CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, T.P Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 03 năm 2022

Tháng 4 năm 2022

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
Digitally signed by CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1800518314
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.04.29 15:10:00+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 03 năm 2022

Tháng 4 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 03 năm 2022.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ ngày là UBND Thành phố Cần Thơ.

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Bà Tưởng Thị Thu Hạnh	Thành viên
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Chu Thanh Quân	Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Phương	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Chu Thanh Quân	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch HĐQT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 03 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 03 năm 2022 phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Chu Thanh Quân
Tổng giám đốc
Cần Thơ, ngày 29 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.047.002.925.226**	**1.014.841.084.931**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**25.891.213.052**	**20.443.274.413**
1 Tiền	111		25.891.213.052	20.443.274.413
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**373.909.737.500**	**557.558.049.621**
1 Chứng khoán kinh doanh	121		62.125.000.000	245.781.162.121
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.921.262.500)	(4.939.112.500)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		316.706.000.000	316.716.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**566.128.280.503**	**354.485.944.908**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	556.418.888.052	345.531.596.455
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.352.506.391	13.822.595.562
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	31.595.760.785	29.346.877.616
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(35.238.874.725)	(34.215.124.725)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**56.611.967.080**	**60.504.715.191**
1 Hàng tồn kho	141		58.940.648.039	62.833.396.150
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.328.680.959)	(2.328.680.959)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**24.461.727.091**	**21.849.100.798**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	3.080.843.124	2.395.183.987
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.374.714.903	19.447.747.747
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	6.169.064	6.169.064
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.242.355.786.720**	**1.288.640.855.637**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**94.200.000**	**94.200.000**
1 Phải thu dài hạn khác	216	8	94.200.000	94.200.000
II. Tài sản cố định	**220**		**153.057.405.941**	**156.764.520.454**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	89.110.551.728	92.338.910.229
- Nguyên giá	*222*		328.461.959.551	325.179.610.071
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(239.351.407.823)	(232.840.699.842)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	63.946.854.213	64.425.610.225
- Nguyên giá	*228*		74.106.775.410	74.106.775.410
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(10.159.921.197)	(9.681.165.185)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**13**	**71.652.812.923**	**71.652.812.923**
- Nguyên giá	231		77.840.355.709	77.840.355.709
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(6.187.542.786)	(6.187.542.786)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**14**	**22.423.504.830**	**21.894.339.331**
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		10.501.553.029	10.052.984.654
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.921.951.801	11.841.354.677
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**389.803.824.499**	**415.718.192.514**
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		321.471.613.249	323.705.981.264
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		68.332.211.250	92.012.211.250
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**605.324.038.527**	**622.516.790.415**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	15	26.449.088.080	27.793.496.129
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		278.013.139	279.990.262
3 Lợi thế thương mại	269		578.596.937.308	594.443.304.024
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.289.358.711.946**	**2.303.481.940.568**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**258.240.940.622**	**288.881.279.277**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**244.467.682.049**	**274.343.416.279**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	35.717.948.481	60.480.837.849
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.554.009.922	3.956.153.204
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	11.625.888.301	9.327.578.573
4 Phải trả người lao động	314		12.575.673.613	14.759.298.575
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	13.505.419.839	9.801.707.921
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.698.394.345	12.270.715.534
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	148.355.720.367	159.276.133.063
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.464.991.560	4.470.991.560
II. Nợ dài hạn	**330**		**13.773.258.573**	**14.537.862.998**
1 Phải trả dài hạn khác	337	18	10.136.779.374	10.320.552.544
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.636.479.199	4.217.310.454
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.031.117.771.324**	**2.014.600.661.291**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	21	**2.031.117.771.324**	**2.014.600.661.291**
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		7.138.040.571	7.138.040.571
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		209.325.753.596	191.549.440.990
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		191.549.440.990	77.198.019.399
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		17.776.312.606	114.351.421.591
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		**300.913.354.551**	**302.172.557.124**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.289.358.711.946**	**2.303.481.940.568**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Chu Thanh Quân	**Nguyễn Thị Trang**	**Nguyễn Thị Thanh Tâm**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Cần Thơ, ngày 29 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	24	**141.538.233.871**	**145.725.732.581**	**141.538.233.871**	**145.725.732.581**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3.134.997.247	136.135.566	3.134.997.247	136.135.566
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**138.403.236.624**	**145.589.597.015**	**138.403.236.624**	**145.589.597.015**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	102.034.675.917	128.313.327.096	102.034.675.917	128.313.327.096
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**36.368.560.707**	**17.276.269.919**	**36.368.560.707**	**17.276.269.919**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	49.680.786.971	3.044.233.074	49.680.786.971	3.044.233.074
7. Chi phí tài chính	22	28	2.461.023.039	588.429.298	2.461.023.039	588.429.298
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.143.406.264	186.044.728	2.143.406.264	186.044.728
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2.234.368.015)	(3.939.076.286)	(2.234.368.015)	(3.939.076.286)
9. Chi phí bán hàng	25	29	29.794.656.765	7.930.156.429	29.794.656.765	7.930.156.429
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	25.322.925.945	4.703.267.602	25.322.925.945	4.703.267.602
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	**30**		**26.236.373.914**	**3.159.573.378**	**26.236.373.914**	**3.159.573.378**
12. Thu nhập khác	31		89.652.581	3	89.652.581	3
13. Chi phí khác	32		144.561.617	255	144.561.617	255
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(54.909.036)**	**(252)**	**(54.909.036)**	**(252)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**26.181.464.878**	**3.159.573.126**	**26.181.464.878**	**3.159.573.126**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	10.243.208.975	802.271.466	10.243.208.975	802.271.466
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(578.854.130)	1.509.309.232	(578.854.130)	1.509.309.232
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	**60**		**16.517.110.033**	**847.992.428**	**16.517.110.033**	**847.992.428**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17.776.312.606	754.487.414	17.776.312.606	754.487.414
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.259.202.573)	93.505.014	(1.259.202.573)	93.505.014
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	120	5	120	5

Chu Thanh Quân
Tổng giám đốc
Cần Thơ, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***1***	**26.181.464.878**	**3.159.573.126**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	2	22.421.923.805	4.293.393.621
	- Các khoản dự phòng	3	1.975.535.620	(217.552.102)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(12.852.614)	224.774.430
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2.566.795.230)	2.007.511.316
	- Chi phí lãi vay	6	2.143.406.264	186.044.728
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***8***	**50.142.682.723**	**9.653.745.119**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(179.794.923.347)	(14.563.996.488)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.498.819.663	3.640.185.211
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(56.862.616.345)	(4.573.230.599)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.018.015.888	(1.770.328.654)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	183.656.162.121	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(667.755.033)	(193.585.547)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.921.056.614)	(3.434.843.917)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	54.330.000	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.200.000)	(1.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		***20***	**(6.895.540.944)**	**(11.243.654.875)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.410.433.619)	(1.704.406.157)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(124.460.000.000)	(25.755.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	124.470.000.000	29.400.000.000
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	23.680.000.000	-
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.984.364.190	134.014.887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		***30***	**23.263.930.571**	**2.074.608.730**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	55.813.095.321	35.978.949.000
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(66.733.508.017)	(34.641.676.512)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		***40***	**(10.920.412.696)**	**1.337.272.488**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		**50**	**5.447.976.931**	**(7.831.773.657)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**60**	**20.443.274.413**	**17.626.261.994**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		**61**	**(38.292)**	**3.899.278**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)		**70**	**25.891.213.052**	**9.798.387.615**

Chu Thanh Quân	**Nguyễn Thị Trang**	**Nguyễn Thị Thanh Tâm**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Cần Thơ, ngày 29 tháng 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU CHÍNH

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 12 năm 2021, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 VND, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp	Tỷ lệ(%)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	60.642.923	606.429.230.000	41,07%
- Cổ đông khác	87.005.161	870.051.610.000	58,93%
Tổng	**147.648.084**	**1.476.480.840.000**	**100,0%**

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2022 là 1101 người (Tại ngày 01/01/2022 là 1103 người).

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty là bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Chi nhánh hạch toán trực thuộc:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hồ Chí Minh tại: 785 Trần Xuân Soạn - Phường Tân Hưng - Quận 7 - TP. Hồ Chí Minh. Mã số thuế: 1800518314-001.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hà Nội tại: Tầng 5, tòa Times Tower - HACC 1 Complex Building, số 35 đường Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Mã số thuế: 1800518314-002.

Các Chi nhánh này hiện nay không hoạt động

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày Số cuối kỳ như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty con cấp 1				
- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây	Cần Thơ	95,87%	95,87%	Chế biến nông sản
- Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	98,00%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty CP FIT Consumer	TP. Hồ Chí Minh	81,48%	81,72%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín	TP. Hồ Chí Minh	77,67%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
Công ty con cấp 2				
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	94,72%	98,00%	Chế biến nông sản
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	64,24%	78,85%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại

Các công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
		%	%	
- Công ty CP FIT Cosmetics	TP. Hồ Chí Minh	39,92%	49,00%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 03 năm 2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2021. Báo cáo tài chính Hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 03 năm 2022 đảm bảo khả năng so sánh và không có sự khác biệt đáng kể nào ngoài thông tin trong năm 2021 Công ty phát sinh giao dịch tăng tỷ lệ góp vốn vào Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa từ Công ty liên kết trở thành Công ty con.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 03 năm 2022.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con trong Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con phải được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có);

b) Phân bổ lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được trình bày là tài sản riêng trên Bảng cân đối kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm;

c) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

d) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn;

đ) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ;

e) Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo nguyên tắc: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Tập đoàn, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;

• Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

Việc tăng/giảm dự phòng phải thu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

• Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

• Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 20

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và thương hiệu và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 47 năm.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2022 do chưa có đầy đủ thông tin để đánh giá, vì thế chưa thực hiện trình bày trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư.

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh phản ánh các loại chứng khoán được nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với cổ phiếu đã niêm yết: giá trị hợp lý là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số trích lập dự phòng cần phải ghi nhận/hoàn nhập được ghi nhận vào chí phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: Là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

- Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ngày đầu tư, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo những thay đổi trong phần vốn góp của công ty vào Tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản cố định

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí khác

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 03 năm 2022, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế ngoại trừ thu nhập chịu thuế trong lĩnh vực chế biến nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 12/VBHN-BTC ngày 26/05/2015 thuộc Công ty Công ty CP Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây được hưởng thuế suất 15%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

• Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;

• Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

• Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	511.515.405	230.818.193
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.379.697.647	20.212.456.220
Cộng	**25.891.213.052**	**20.443.274.413**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	**62.125.000.000**	**-**	**4.921.262.500**	**245.781.162.121**	**-**	**4.939.112.500**
a1) Tổng giá trị cổ phiếu	**56.000.000.000**		**4.921.262.500**	**239.656.162.121**		**4.939.112.500**
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	56.000.000.000			239.656.162.121		
Giá trị cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom (ii)	6.125.000.000	1.203.737.500	4.921.262.500	6.125.000.000	1.185.887.500	4.939.112.500

Ghi chú:

(*) Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

(i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày Số cuối kỳ nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

(ii) Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá tham chiếu bình quân 30 ngày giao dịch liền kề trên thị trường chứng khoán UPCOM trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**316.706.000.000**	**316.706.000.000**	**316.716.000.000**	**316.716.000.000**
b1) Ngắn hạn	**316.706.000.000**	**316.706.000.000**	**316.716.000.000**	**316.716.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (ii)	304.706.000.000,0	304.706.000.000	304.716.000.000	304.716.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	*69.280.000.000*	*69.280.000.000*	*69.280.000.000*	*69.280.000.000*
+ Công ty CP FIT Cosmetics	*7.600.000.000*	*7.600.000.000*	*35.090.000.000*	*35.090.000.000*
+ Công ty CP Today Cosmetics	*28.910.000.000*	*28.910.000.000*	*25.410.000.000*	*25.410.000.000*
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam	*119.196.000.000*	*119.196.000.000*	*119.196.000.000*	*119.196.000.000*
+ Công ty Cp Đầu tư Trí Việt	*53.160.000.000*	*53.160.000.000*	*820.000.000*	*820.000.000*
+ Công ty CP đầu tư và thương mại Phố Hiến Việt Nam	*26.560.000.000*	*26.560.000.000*	*54.920.000.000*	*54.920.000.000*

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- BIDV Chi nhánh Thanh Xuân và Ngân hàng Vietcombank - CN Khánh Hòa, với lãi suất dao động từ 4,6%-6,5%/ năm. Các Hợp đồng tiền gửi hiện đang được cầm cố, thế chấp tại các Ngân hàng trên với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ Hoạt động kinh doanh. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố, thế chấp là 12.000.000.000 đồng.

(ii) Các khoản đầu tư khác là các khoản Hợp tác Công ty thực hiện góp vốn trong Hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức, nhằm mục đích đầu tư trên thị trường tài chính, bất động sản, FMCG... Công ty sẽ được nhận một khoản lợi nhuận theo tỷ lệ lợi nhuận cố định từ 6%-8,5%/ năm khi hết thời hạn hợp đồng mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Giá vốn VND	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư tài chính dài hạn			**451.469.291.250**	**321.471.613.249**			**475.149.291.250**	**323.705.981.264**
c1) Đầu tư công ty liên doanh, liên kết			**383.137.080.000**	**321.471.613.249**			**383.137.080.000**	**323.705.981.264**
+ Công ty CP FIT Cosmetics	49,00%	39,92%	383.137.080.000	321.471.613.249	49,00%	39,92%	383.137.080.000	323.705.981.264
c2) Đầu tư vào đơn vị khác			**68.332.211.250**				**92.012.211.250**	
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt nam			2.272.180.000				2.272.180.000	
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đồng			-				23.680.000.000	
+ Công ty Cổ phần đầu tư Trí Việt			66.060.031.250				66.060.031.250	

Ghi chú:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được trình bày là khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng:	**556.418.888.052**	**345.531.596.455**
- Công Ty Cổ Phần Phở Việt	-	3.127.011.200
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Công ty Maxwill(Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Hợp tác xã chuyên nghiệp nông nghiệp Quảng Thuận TP Bằng Tường	2.323.021.706	2.317.117.386
- Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	1.953.000.000
- DOLE KOREA, LTD	3.603.025.300	7.343.057.600
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Phố Hiến Việt Nam	24.795.000.000	-
- AEON TOPVALU CO.,LTD	2.488.219.640	-
- Công ty CP DV Cà Phê Cao Nguyên	2.927.171.520	-
- Công ty Hữu Hạn Mậu Dịch XNK Thiên Thiên Malipo	3.147.601.982	3.139.601.864
- Crop'S Fruits NV	1.656.565.700	2.676.387.600
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	195.940.146.389	195.940.146.389
- Mercer Foods	757.821.481	6.142.684.800
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đồng	9.660.000.000	-
- TRADEX ASIA LIMITED	832.331.500	2.470.010.416
- Các đối tượng khác	299.189.709.480	113.277.305.846
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	***116.388.395***	***116.388.395***
- Công ty cổ phần FIT Cosmetics	116.388.395	116.388.395
b) Trả trước cho người bán	**13.352.506.391**	**13.822.595.562**
- Công ty TNHH MTV Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
- TOTAI CO., LTD.	463.732.889	463.732.889
- Công ty TNHH Quảng cáo - Tư vấn - Tổ chức biểu diễn Cát Tiên Sa	542.000.000	542.000.000
- Công ty CP du lịch mở Toàn Cầu	352.360.000	352.360.000
- Các đối tượng khác	7.576.589.271	8.046.678.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**31.595.760.785**	**(4.397.915.973)**	**29.346.877.616**	**(4.397.915.973)**
- Lãi dự thu	10.796.785.207	-	9.837.186.156	-
- Ký quỹ, ký cược	156.258.095	-	156.258.095	-
- Tạm ứng	1.038.295.944	-	1.640.295.928	-
- Phải thu chi phí bán hàng, marketing	2.034.210.886	-	411.119.327	-
- Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sắn Bình Định	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Phải thu khác	14.070.210.653	(897.915.973)	13.802.018.110	(897.915.973)
Trong đó, phải thu khác các bên liên quan:	**15.781.901.416**	-	**14.612.666.345**	-
-Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	5.308.584.354	-	6.805.598.054	-
-Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	8.059.108.230	-	6.418.933.434	-
- Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	2.414.208.832	-	1.388.134.857	-
- Công ty cổ phần Today Cosmetics	1.665.035.348	-	1.123.225.075	-
b) Dài hạn	**94.200.000**	-	**94.200.000**	-
- Ký cược, ký quỹ	94.200.000	-	94.200.000	-
Cộng	**31.689.960.785**	**(4.397.915.973)**	**29.441.077.616**	**(4.397.915.973)**

9. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Phải thu khách hàng	**27.509.266.620**	**2.058.388.977**	**26.181.060.725**	**1.753.933.082**
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
Công ty Maxwill(ASIA) PTE LTD	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	336.111.310	-	336.111.310	-
Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	-	1.953.000.000	-
Công ty CP Giống Cây trồng Kiên Giang	1.541.310.000	-	1.541.310.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại VHP	904.660.000	-	904.660.000	-
Các đối tượng khác	14.721.550.351	2.058.388.977	14.417.094.456	1.753.933.082
2/Phải thu khác	**4.397.915.973**	**-**	**4.397.915.973**	**-**
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Các đối tượng khác	897.915.973	-	897.915.973	-
3/Trả trước cho người bán	**5.390.081.109**	**-**	**5.390.081.109**	**-**
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	-	2.640.025.020	-
Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	-	1.777.799.211	-
Các đối tượng khác	972.256.878	-	972.256.878	-
Cộng	**37.297.263.702**	**2.058.388.977**	**35.969.057.807**	**1.753.933.082**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.506.773.211	2.328.680.959	42.468.776.909	2.328.680.959
Công cụ, dụng cụ	474.694.036	-	551.710.260	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.644.786.723	-	1.643.115.029	-
Thành phẩm	17.115.342.900	-	17.970.742.783	-
Hàng hóa	199.051.169	-	199.051.169	-
Cộng	**58.940.648.039**	**2.328.680.959**	**62.833.396.150**	**2.328.680.959**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu kỳ	**110.187.835.233**	**193.436.747.502**	**16.880.271.230**	**4.577.346.460**	**97.409.646**	**325.179.610.071**
- Mua trong kỳ	2.428.896.980	853.452.500	-	-	-	**3.282.349.480**
Tại ngày cuối kỳ	**112.616.732.213**	**194.290.200.002**	**16.880.271.230**	**4.577.346.460**	**97.409.646**	**328.461.959.551**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu kỳ	**82.959.280.743**	**134.949.639.994**	**12.015.515.787**	**2.818.853.672**	**97.409.646**	**232.840.699.842**
- Khấu hao trong kỳ	2.228.135.738	3.889.778.585	311.661.543	81.132.115	-	**6.510.707.981**
Tại ngày cuối kỳ	**85.187.416.481**	**138.839.418.579**	**12.327.177.330**	**2.899.985.787**	**97.409.646**	**239.351.407.823**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**27.228.554.490**	**58.487.107.508**	**4.864.755.443**	**1.758.492.788**	**-**	**92.338.910.229**
Tại ngày cuối kỳ	**27.429.315.732**	**55.450.781.423**	**4.553.093.900**	**1.677.360.673**	**-**	**89.110.551.728**

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2022 là 95.706.948.221 VND (tại ngày 01/01/2022 là 92.421.256.548 VND).
Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/03/2022 với giá trị là 38.251.708.369 đồng (tại ngày 01/01/2022 với giá trị là 41.475.232.983 đồng).

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu kỳ	**72.525.132.327**	**1.581.643.083**	**74.106.775.410**
Tại ngày cuối kỳ	**72.525.132.327**	**1.581.643.083**	**74.106.775.410**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			-
Tại ngày đầu kỳ	**8.890.343.645**	**790.821.540**	**9.681.165.185**
- Khấu hao trong kỳ	412.854.216	65.901.795	**478.756.011**
Tại ngày cuối kỳ	**9.303.197.862**	**856.723.335**	**10.159.921.197**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
Tại ngày đầu kỳ	**63.634.788.682**	**790.821.543**	**64.425.610.225**
			-
Tại ngày cuối kỳ	**63.221.934.465**	**724.919.748**	**63.946.854.213**

13. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu kỳ	**71.652.812.923**	**6.187.542.786**	**77.840.355.709**
Tại ngày cuối kỳ	**71.652.812.923**	**6.187.542.786**	**77.840.355.709**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu kỳ	-	**6.187.542.786**	**6.187.542.786**
Tại ngày cuối kỳ	-	**6.187.542.786**	**6.187.542.786**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	**71.652.812.923**	-	**71.652.812.923**
Tại ngày cuối kỳ	**71.652.812.923**	-	**71.652.812.923**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý do chưa thu thập đủ thông tin về giá trên thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý tại ngày 31/03/2022.

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất dở dang	**10.501.553.029**	**-**	**10.052.984.654**	**-**
- Chi phí vùng nguyên liệu (Dự án trồng khóm tại Hậu Giang) (i)	10.501.553.029	-	10.052.984.654	-
Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định	**11.921.951.801**	**-**	**11.841.354.677**	**-**
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (ii)	5.610.794.083	-	5.610.794.083	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
-Các công trình khác	1.422.769.885	-	1.342.172.761	-
Cộng	**22.423.504.830**	**-**	**21.894.339.331**	**-**

(i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị Công ty mẹ bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**3.080.843.124**	**2.395.183.987**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.042.638.969	456.900.734
Chi phí chuyển giao công nghệ dự án Thạch dừa	1.022.282.686	1.090.434.865
Chi phí khác	1.015.921.469	847.848.388
b) Dài hạn	**26.449.088.080**	**27.793.496.129**
Chi phí trả trước của dự án WFC HG giai đoạn chưa hoạt động	9.657.007.590	9.294.706.263
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, siêu thị	85.703.867	126.072.339
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.247.035.340	7.090.870.152
Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu	3.850.312.000	3.850.312.000
Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh	5.656.359.375	5.851.406.250
Các khoản khác	2.952.669.908	1.580.129.125

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	2.400.723.421	2.400.723.421	1.353.112.425	1.353.112.425
-Ông Phạm Trung Toàn	688.175.800	688.175.800	-	-
- Công ty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing	1.454.683.859	1.454.683.859	940.549.139	940.549.139
-Ông Trần Văn Phương	-	-	29.434.950.000	29.434.950.000
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Co., Ltd	7.210.703.750	7.210.703.750	7.205.996.000	7.205.996.000
- Công ty TNHH Lon Nước Giải khát TBC-Ball VN	441.988.952	441.988.952	2.433.837.004	2.433.837.004
- Công ty CP Bao Bì Biên Hoà	930.091.411	930.091.411	1.286.071.435	1.286.071.435
-Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	-	-	2.056.162.500	2.056.162.500
- CN Công ty CP Công nghiệp DV TM Ngọc Nghĩa - NM nhựa số 2	3.800.251.543	3.800.251.543	1.994.117.510	1.994.117.510
-Các đối tượng khác	18.791.329.745	18.791.329.745	13.776.041.836	13.776.041.836
Cộng	**35.717.948.481**	**35.717.948.481**	**60.480.837.849**	**60.480.837.849**
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	**2.400.723.421**	**2.400.723.421**	**1.353.112.425**	**1.353.112.425**
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	2.400.723.421	2.400.723.421	1.353.112.425	1.353.112.425

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
a) Phải nộp	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	818.042.367	2.059.008.500	1.799.757.576	1.077.293.291
- Thuế TNDN	10.243.208.975	7.921.056.614	10.243.208.975	7.921.056.614
- Thuế Tài nguyên	150.215.300	465.861.340	448.609.940	167.466.700
- Tiền thuê đất	102.220.319	1.000	102.221.319	-
- Thuế môn bài	-	21.000.000	21.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	298.375.358	456.646.770	610.040.052	144.982.076
- Thuế nhà thầu nộp hộ	46.982	3.789.196	2.401.286	1.434.892
- Thuế, phí khác	13.779.000	53.065.009	51.499.009	15.345.000
Cộng	**11.625.888.301**	**10.980.428.429**	**13.278.738.157**	**9.327.578.573**

	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	6.169.064	-	-	6.169.064
Cộng	**6.169.064**	**-**	**-**	**6.169.064**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí HTĐT	1.479.907.945	1.812.020.002
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng	2.031.998.706	2.623.533.060
Trích trước chi phí vận chuyển	3.019.995.754	2.353.376.807
Trích trước chi phí thuê kho	73.238.039	183.879.914
Chi phí thuê dịch vụ tư vấn	367.998.000	-
Trích trước chi phí xử lý vi sinh	258.296.178	460.847.730
Trích trước chi phí bảo trì nhà xưởng	901.825.000	-
Trích trước chi phí phúc lợi cho nhân viên	502.670.500	-
Trích trước chi phí tham dự hội chợ	318.000.000	-
Chi phí khác	4.551.489.717	2.368.050.408
Cộng	**13.505.419.839**	**9.801.707.921**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**13.698.394.345**	**12.270.715.534**
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.407.996.346	1.907.685.763
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh (*)	9.050.000.000	9.000.000.000
- Phải trả khác	3.240.397.999	1.363.029.771
c) Dài hạn	**10.136.779.374**	**10.320.552.544**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.136.779.374	10.320.552.544
Cộng	**23.835.173.719**	**22.591.268.078**

(*) Là khoản tiền nhận Hợp tác đầu tư theo 02 hợp đồng sau:
- Hợp tác đầu tư số số 01/HTĐT/2018 ngày 09/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam về việc hợp tác đầu tư thực hiện dự án chung cư F.I.T Tower Nha Trang trên lô đất tại số 28 đường 2/4 phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, giá trị hợp đồng là 9.000.000.000 VNĐ. Số dư tại ngày 31/03/2022 là: 9.000.000.000 VNĐ.
- Hợp tác đầu tư số 01-27012022/HTDT/TV-FC ngày 27/01/2022 giữa Công ty Cổ phần FIT Consumer với Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt, giá trí hợp đồng là: 50.000.000 VNĐ. Số dư tại ngày 31/03/2022 là: 50.000.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**148.355.720.367**	**148.355.720.367**	**66.733.508.017**	**55.813.095.321**	**159.276.133.063**	**159.276.133.063**
- Vay Ngân hàng	**48.355.720.367**	**48.355.720.367**	**66.733.508.017**	**55.813.095.321**	**59.276.133.063**	**59.276.133.063**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	6.965.020.022	6.965.020.022	6.990.225.121	6.965.020.022	6.990.225.121	6.990.225.121
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	25.423.231.254	25.423.231.254	53.759.773.760	42.895.382.417	36.287.622.597	36.287.622.597
Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát triển Nông thôn VN (iii)	15.967.469.091	15.967.469.091	5.983.509.136	5.952.692.882	15.998.285.345	15.998.285.345
- Vay tổ chức, cá nhân khác	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**	**-**	**-**	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**
Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng (iv)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	**148.355.720.367**	**148.355.720.367**	**66.733.508.017**	**55.813.095.321**	**159.276.133.063**	**159.276.133.063**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(i) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là khoản vay của:

+ Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/311091/HĐTD ngày 06/02/2020 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay 7%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2021/311091/HĐTD ngày 16/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay 6%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đóng chai nước giải khát của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa bao gồm: Máy phóng nhãn 300 CH/M; hệ thống làm lạnh KLSW 200 D-B; máy nén khí 75HP; máy chiết rót 21.000 CH/H; hệ thống xử lý nước ngầm 15m3/h; máy chiết lon 18.000/h; máy dán nhãn 24.000 CH/H; lò hơi tầng sôi 24.000 CH/H và máy phun Nitơ.

Số dư tại ngày 31/03/2022 là 6.965.020.022 VND

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là khoản vay của:

+ Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miễn Tây theo Hợp đồng tín dụng số 08/DN/CTD/2021 ngày 02/02/2021 với hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 VND có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng đến 01/02/2022, gia hạn thêm 03 tháng đến ngày 02/05/2022, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013.**Số dư USD khoản vay tại ngày 31/03/2022 là 262.600 USD.**

+ Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số 2021/HMTD-VIKODA ngày 12/03/2021 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa . Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 04/02/2022, lãi suất cho vay quy định tại từng thời điểm trên Giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của khách hàng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (kể cả nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hóa nào khác) được sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và được để tại kho hàng tại Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Khánh Hòa và các kho khác do công ty quản lý theo Hợp đồng bảo đảm số 2021/HTK-Vikoda ngày 12/03/2021 và Tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số 2021/TG-VKD.3000 ngày 12/03/2021. **Số dư tại ngày 31/03/2022 là 19.280.165.214 VND.**

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam là khoản vay của:

+ Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 4703-LAV-20190 ngày 21/11/2019 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Diên Khánh. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng: 7,3%/năm. Mục đích vay: thanh toán tiền mua vật tư, nguyên liệu sản xuất và mua bao bì.

Hợp đồng tín dụng số 4703-LAV-202100798 ngày 12/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Diên Khánh. Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng: 7,0%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước khoáng.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà xưởng bao gồm: Dây chuyền sản xuất bình 05 gallons; dây chuyền sản xuất chai Pet; hệ thống thiết bị máy lạnh 200HP PX4; hệ thống máy lạnh 100HP PX3; xe ô tô khách BKS: 79N-2496; xe ô tô con 05 chỗ Toyota Camry; nhà kho thành phẩm; nhà phân xưởng SX5; hệ thống băng tải két; hệ thống băng tải máy đóng lốc; xe nâng hàng diesel 2.500kg nâng cao 4m, 4 lốp ngồi lái; máy vào lốc 06 chai-15.000 BPH; máy bơm và đầu bơm ly tâm trục ngang; bộ trao đổi nhiệt Hisaka; tháp giải nhiệt Cooling Tower; trạm biến áp; hệ thống máy làm ấm chai và hệ thống bồn chứa Gaz CO2.

Số dư tại ngày 31/03/2022 là 15.967.469.091 VND.

(iv) Là khoản vay giữa Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ với Công ty Cổ phần Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng theo HĐ số 01-13092021/HDVV/TD-TSC ngày 13/09/2021 với lãi suất 6%, thời hạn 06 tháng, đến ngày 13/03/2022. Múc đích vay: Mua bán, đầu tư trên thị trường Nông sản, thực phẩm chế biến xuất khẩu. Số dư tại ngày **31/03/2022 là : 100.000.000.000 VNĐ.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Qũy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước	**1.476.480.840.000**	**37.132.054.106**	**7.531.898.841**	**70.135.549.561**	**127.728.500**	**243.680.243.544**	**1.835.088.314.552**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	(393.858.270)	(2.360.420.965)	-	10.223.279.235	7.469.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	114.836.086.249	-	17.219.164.927	132.055.251.176
Tăng/ giảm do hợp nhất WFC	-	-	-	(2.454.127.421)	-	47.493	(2.454.079.928)
Tăng khác do Hợp nhất Vikoda	-	-	-	12.100.241.753	-	31.074.319.951	43.174.561.704
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại WFC		-	-	(707.888.187)	-	(24.498.026)	(732.386.213)
Số dư tại ngày đầu kỳ này	**1.476.480.840.000**	**37.132.054.106**	**7.138.040.571**	**191.549.440.990**	**127.728.500**	**302.172.557.124**	**2.014.600.661.291**
Số dư tại ngày đầu kỳ này sau hồi tố	**1.476.480.840.000**	**37.132.054.106**	**7.138.040.571**	**191.549.440.990**	**127.728.500**	**302.172.557.124**	**2.014.600.661.291**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	17.776.312.606	-	(1.259.202.573)	16.517.110.033
Số dư tại ngày cuối kỳ này	**1.476.480.840.000**	**37.132.054.106**	**7.138.040.571**	**209.325.753.596**	**127.728.500**	**300.913.354.551**	**2.031.117.771.324**

Ngày 08/03/2022, Chủ tịch Uỷ ban chứng khoán nhà nước đã ra quyết định số 41/GCN-UBCK cấp giấy chứng nhận chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho Công ty. Theo đó, Công ty được chấp thuận phát hành bổ sung 49.216.028 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, giá trị phát hành theo mệnh giá 492.160.280.000 đồng. Thời gian phân phối: trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực. Vốn điều lệ sau phát hành: 1.968.641.120.000 đồng. Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu. Cổ đông có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho nhà đầu tư khác không phải là nhà đầu tư nước ngoài, đối tượng nhận chuyển nhượng và thực hiện quyền mua cổ phiếu khi mua phải tuân thủ quy định tại điều 195 Luật doanh nghiệp 2020 và chỉ được chuyển nhượng 01 lần trong thời gian quy định, người nhận chuyển nhượng quyền mua không được chuyển nhượng quyền mua đó cho người thứ 3. Quyền mua cổ phiếu được phép chia nhỏ để chuyển nhượng cho nhiều nhà đầu tư khác. Phương thức phát hành: Cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được phân phối theo phương thức thực hiện quyền mua với tỷ lệ phát hành 3:1. Phương án sử dụng tiền thu được từ đợt phát hành: Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán, sau khi trừ đi các khoản chi phí phục vụ phát hành sẽ được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty và tăng vốn cho các công ty thành viên.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Cổ phiếu phổ thông	**147.648.084**	**147.648.084**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	**147.648.084**	**147.648.084**
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	147.648.084 10.000	147.648.084 10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ USD	734.816,25	277.028,49
Ngoại tệ EUR	3.156,96	520,42

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động bao gồm: Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp: kinh doanh các mặt hàng nông nghiệp.
- Bộ phận chế biến thực phẩm: chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.
- Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.
- Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Sản phẩm nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	1.658.042.685.094	544.988.320.789	188.642.133.723	1.583.935.383.205	(1.672.126.582.243)	2.303.481.940.568
Tổng tài sản hợp nhất						**2.303.481.940.568**
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	114.111.136.361	40.695.648.955	839.583.715	159.406.063.699	(26.171.153.453)	288.881.279.277
Tổng nợ phải trả hợp nhất						**288.881.279.277**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Kỳ trước	Sản phẩm nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu	VND	VND	VND		VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	66.193.987.000	79.395.610.015	-	-	-	145.589.597.015
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	123.000.000	-	-	-	(123.000.000)	-
Tổng doanh thu	**66.316.987.000**	**79.395.610.015**	**-**	**-**	**(123.000.000)**	**145.589.597.015**
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Giá vốn	63.601.596.522	64.834.730.574	-	-	(123.000.000)	128.313.327.096
Lãi gộp	**2.715.390.478**	**14.560.879.441**	**-**	**-**	**-**	**17.276.269.919**
Lãi lỗ liên doanh, liên kết	-	-	-	**(3.939.076.286)**	-	**(3.939.076.286)**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	2.096.613.281	10.066.955.266	138.550.743	19.580.725	311.724.016	12.633.424.031
Lãi (lỗ) khác	(247)	-	(5)	-	-	**(252)**
Doanh thu tài chính	1.827.322.765	1.092.222.374	39.629.707	85.058.228	-	3.044.233.074
Chi phí tài chính	3.178.944.987	451.308.175	482.408.461	4.012.428.216	(7.536.660.541)	588.429.298
Lợi nhuận trước thuế	**(732.845.272)**	**5.134.838.374**	**(581.329.502)**	**(7.886.026.999)**	**7.224.936.525**	**3.159.573.126**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	802.271.466	-	-	-	802.271.466
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	1.509.309.232	1.509.309.232
Lợi nhuận trong năm	**(732.845.272)**	**4.332.566.908**	**(581.329.502)**	**(7.886.026.999)**	**5.715.627.293**	**847.992.428**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tại ngày cuối kỳ	Sản phẩm nông nghiệp Số cuối kỳ	Chế biến thực phẩm Số cuối kỳ	Giống cây trồng Số cuối kỳ	Hàng tiêu dùng Số cuối kỳ	Loại trừ Số cuối kỳ	Tổng cộng Số cuối kỳ
	VND	VND	VND		VND	VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	1.695.948.414.796	547.958.683.044	193.379.358.410	1.515.605.643.114	(1.663.533.387.418)	**2.289.358.711.946**
Tổng tài sản hợp nhất						**2.289.358.711.946**
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	121.432.399.478	36.840.118.839	1.715.527.585	95.426.762.370	2.826.132.350	258.240.940.622
Tổng nợ phải trả hợp nhất						**258.240.940.622**

Kỳ này	Sản phẩm nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	90.351.763.978	-	48.051.472.646	-	138.403.236.624
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	80.000.000	-	-	-	(80.000.000)	-
Tổng doanh thu	**80.000.000**	**90.351.763.978**	**-**	**48.051.472.646**	**(80.000.000)**	**138.403.236.624**
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Giá vốn	-	70.493.824.494	-	31.600.851.423	(60.000.000)	102.034.675.917
Lãi gộp	**80.000.000**	**19.857.939.484**	**-**	**16.450.621.223**	**(20.000.000)**	**36.368.560.707**
Lãi lỗ liên doanh, liên kết	-	-	-	(2.234.368.015)	-	(2.234.368.015)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	985.985.310	14.514.784.092	1.036.628.304	22.763.703.905	15.816.481.099	55.117.582.710
Lãi (lỗ) khác	-	600	-	(54.909.636)	-	(54.909.036)
Doanh thu tài chính	38.812.606.153	1.207.904.486	6.152.626.874	3.515.589.184	(7.939.726)	49.680.786.971
Chi phí tài chính	(334.249.235)	(1.647.357.774)	40.438.152	1.498.035.628	2.904.156.268	2.461.023.039
Lợi nhuận trước thuế	**38.240.870.078**	**8.198.418.252**	**5.075.560.418**	**(6.584.806.777)**	**(18.748.577.093)**	**26.181.464.878**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.656.403.493	1.372.525.881	1.214.279.601	-	-	10.243.208.975
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(578.854.130)	(578.854.130)
Lợi nhuận trong năm	30.584.466.585	6.825.892.371	3.861.280.817	(6.584.806.777)	(18.169.722.963)	**16.517.110.033**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	-	66.193.987.000
- Doanh thu bán thành phẩm	141.538.233.871	69.746.130.581
- Doanh thu khác	-	9.785.615.000
Cộng	**141.538.233.871**	**145.725.732.581**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	2.060.812.561	737.188
- Hàng bán bị trả lại	1.074.184.686	135.398.378
	3.134.997.247	**136.135.566**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**138.403.236.624**	**145.589.597.015**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán của hàng hoá	-	63.601.596.522
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm	97.797.469.908	54.926.115.574
- Giá vốn khác	4.237.206.009	9.785.615.000
Cộng	**102.034.675.917**	**128.313.327.096**

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.123.132.634	36.445.267.401
Chi phí nhân công	35.503.506.261	17.073.238.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.575.557.088	3.971.783.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.926.244.872	10.859.037.500
Chi phí dự phòng	1.023.750.000	73.210.400
Chi phí khác bằng tiền	11.866.993.322	5.303.925.754
Cộng	**131.019.184.177**	**73.726.463.876**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	138.942.274	114.899.819
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính	44.425.937.879	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	460.926.781	1.112.668.104
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	4.654.281.245	1.816.665.151
Doanh thu tài chính khác	698.792	-
Cộng	**49.680.786.971**	**3.044.233.074**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.143.406.264	186.044.728
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	455.890	258.904.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá	335.010.885	434.242.963
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(17.850.000)	(290.762.502)
Cộng	**2.461.023.039**	**588.429.298**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	12.291.816.090	920.126.279
Chi phí vật liệu bao bì	74.099.877	-
Chi phí đồ dụng cụ, đồ dùng	220.416	2.260.286
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.087.267	2.492.970
Chi quảng cáo, sự kiện, chi phí vận chuyển, dịch vụ mua ngoài	11.961.700.297	5.670.227.463
Chi phí bằng tiền khác	5.433.732.818	1.335.049.431
Cộng	**29.794.656.765**	**7.930.156.429**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	3.947.502.712	1.982.254.891
Chi phí vật liệu quản lý	50.009.117	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.712.183	29.235.053
Chi phí khấu hao TSCĐ	572.500.837	323.118.539
Thuế, phí và lệ phí	189.986.127	150.448.860
Chi phí dự phòng	1.023.749.998	73.210.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	807.080.641	729.670.604
Chi phí bằng tiền khác	2.871.017.613	1.093.719.623
Lợi thế Thương mại	15.846.366.716	321.609.633
Cộng	**25.322.925.945**	**4.703.267.602**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.243.208.975	802.271.466

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.776.312.606	754.487.414
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	147.648.084	147.648.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	120	5
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

a) CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ (*)
2	Công ty cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
3	Công ty cổ phần Mũi Dinh Ecopark	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
4	Công ty cổ phần Dược phẩm cửu long	Cùng chung công ty mẹ
5	Công ty cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết
6	Công ty cổ phần đầu tư Dũng Tâm	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
7	Công ty cổ phần thuốc Ung thư Benovas	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
8	Công ty cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
9	Văn Phòng Đại diện AWR LLOYD LIMITED Tại TP Hồ Chí Minh	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
10	Công ty TNHH Thương mại Thăng Long Hà Nội	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
11	Công ty cổ phần dược phẩm Benovas	Công ty có liên quan tới thành viên BKS
12	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng chung công ty mẹ
13	Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng chung công ty mẹ
14	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

(*) Tỷ lệ biểu quyết tại đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T vào TSC chỉ đạt 41,07%, tuy nhiên Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T vẫn là Công ty mẹ của TSC do Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	**Công ty liên kết**		
Mua hàng		23.615.962	166.308.780
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		212.909.589	66.719.177
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	**Liên quan HĐQT**		
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		541.810.273	88.020.274
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	**Công ty mẹ**		
Chi phí thuê văn phòng, gửi xe,tư vấn		1.159.683.204	244.878.927
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.477.200	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	**Cùng công ty mẹ**		
Chi phí Hợp tác đầu tư		-	258.904.109
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		1.640.174.796	992.310.630
Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	**Cùng công ty mẹ**		
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		1.020.526.030	631.810.961

b) GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	**Công ty liên kết**		
Phải thu từ bán hàng		116.388.395	116.388.395
Phải thu khác		5.270.200.793	5.270.200.793
Phải thu Gốc Hợp tác đầu tư		7.600.000.000	35.090.000.000
Phải thu lãi Hợp tác đầu tư		38.383.561	1.535.397.261
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	**Liên quan HĐQT**		
Phải thu Gốc Hợp tác đầu tư		28.910.000.000	25.410.000.000
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		1.665.035.348	1.123.225.075
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	**Công ty mẹ**		
Phải trả thuê văn phòng, tư vấn		2.400.723.421	1.353.112.425
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	**Cùng Công ty mẹ**		
Phải thu khoản hợp tác đầu tư		119.196.000.000	119.196.000.000
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		8.059.108.230	6.418.933.434
Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	**Cùng Công ty mẹ**	-	-
Phải thu khoản hợp tác đầu tư		69.280.000.000	69.280.000.000
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		2.414.208.832	1.388.134.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập HĐQT, BKS	**63.000.000**	**57.000.000**
Thu nhập của Hội đồng quản trị	***48.000.000***	***48.000.000***
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	12.000.000	12.000.000
Ông Phan Minh Sáng	9.000.000	9.000.000
Bà Bùi Thanh Hương	9.000.000	9.000.000
Bà Tưởng Thị Thu Hạnh	36.000.000	9.000.000
Ông Đỗ Thế Cao	9.000.000	9.000.000
Thu nhập của Ban kiểm soát	***15.000.000***	***9.000.000***
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	4.500.000	4.500.000
Bà Trần Thị Minh Phương	4.500.000	4.500.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	6.000.000	-
- Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	**53.321.760**	**72.188.280**
Ông Chu Thanh Quân	30.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Trang	23.321.760	72.188.280
Cộng	**116.321.760**	**129.188.280**

32.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý I năm 2022 là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất được lập cùng kỳ năm trước.

Chu Thanh Quân	**Nguyễn Thị Trang**	**Nguyễn Thị Thanh Tâm**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Cần Thơ, ngày 29 tháng 4 năm 2022